

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO HỌC NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Tên khoa	Tên ngành	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Mã ngành	Mã lĩnh vực	Khối ngành
1	Chăn nuôi Thú y	Chăn nuôi	Công nghệ sản xuất động vật	CN	7620105	762	V
			Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi	TA	7620105	762	V
			Chăn nuôi	CNC	7620105	762	V
		Thú y	Bác sĩ thú y	TY	7640101	764	V
			Dược thú y	DY	7640101	764	V
			Thú y	TT	7640101	764	V
			Bác sĩ thú y - Vừa làm vừa học	TY	7640101	764	V
			Bác sĩ thú y - Vừa làm vừa học - Văn bằng 2	TY	7640101	764	V
2	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	DT	7480201	748	V
			Công nghệ thông tin	ITC	7480201C	748	V
			Công nghệ thông tin	HHC	7510401	751	V
3	Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	HD	7510401	751	V
			Hợp chất thiên nhiên và Hệ thống dược	HS	7510401	751	V
			KT chuyển đổi sinh khối & Hóa sinh NN	HT	7510401	751	V
			Công nghệ kỹ thuật chuyển đổi sinh khối và tinh chế	BQ	7540101	754	V
		Công nghệ thực phẩm	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm	DD	7540101	754	V
			Bảo quản CB NSTP & dinh dưỡng người	VT	7540101	754	V
			Bảo quản chế biến NS & vi sinh TP	BQC	7540101	754	V
			Công nghệ thực phẩm	TP	7540101	754	V
			Công nghệ thực phẩm	DB	7540106	754	V
			Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	CC	7510201	751	V
			Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	CK	7510201	751	V
4	Cơ khí công nghệ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế biến bảo quản NS thực phẩm	CKC	7510201	751	V
			Cơ khí nông lâm	CD	7510203	751	V
			Công nghệ kỹ thuật cơ khí	OT	7510205	751	V
		Công nghệ KT cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	NL	7510206	751	V
			Công nghệ kỹ thuật ô tô	RE	7519007	751	V
		Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	TD	7520216	752	V
		Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo	SH	7420201	742	IV
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	SM	7420201	742	IV
5	Khoa học sinh học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	SHC	7420201	742	IV
			Công nghệ sinh học môi trường	KT	7310101	731	VII
			Công nghệ sinh học	KTC	7310101	731	VII
6	Kinh tế	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp	KM	7310101	731	VII
			Kinh tế nông nghiệp	QT	7340101	734	III
			Kinh tế tài nguyên môi trường	TM	7340101	734	III
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp	TC	7340101	734	III
			Quản trị kinh doanh thương mại	QTC	7340101	734	III
			Quản trị tài chính	KE	7340301	734	III
		Kế toán	Kế toán	KN	7620114	762	V
		Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	PT	7620116	762	V
7	Lâm nghiệp	Lâm học	Phát triển nông thôn	LN	7620201	762	V
			Lâm sinh	NK	7620201	762	V
			Nông lâm kết hợp	QR	7620211	762	V
		Quản lý tài nguyên rừng	Kỹ thuật Công nghệ gỗ	CB	7549001	754	V
			Công nghệ giấy và bao bì	GB	7549001	754	V
			Thiết kế đồ gỗ nội thất	GN	7549001	754	V
		Công nghệ chế biến lâm sản	Lâm nghiệp đô thị	LD	7620202	762	V
			Lâm nghiệp đô thị	HM	7480104	748	V
8	Môi trường và Tài nguyên	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	GI	7480104	748	V
			Hệ thống thông tin - địa lý	DL	7859002	785	VII
			Tài nguyên và du lịch sinh thái	LH	7859007	785	VII
		Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	CH	7859007	785	VII
			Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	LA	7859007	785	VII
			Thiết kế cảnh quan	TK	7859007	785	VII
		Khoa học môi trường	Thiết kế cảnh quan	ES	7440301	744	IV
			Khoa học môi trường	MT	7520320	752	V
			Kỹ thuật môi trường	QM	7850101	785	VII
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý môi trường	SP	7140215	714	I
			Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	AV	7220201	722	VII
9	Ngoại ngữ - Sư phạm	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Ngoại ngữ Anh	NH	7620109	762	V
			Nông học	NH	7620109	762	V
			Nông học	NH	7620109	762	V
10	Nông học	Nông học	Nông học - Vừa làm vừa học	NH	7620109	762	V
			Nông học - Vừa làm vừa học - Văn bằng 2	NH	7620109	762	V
			Bảo vệ thực vật	BV	7620112	762	V
11	Quản lý đất đai & Bất động sản	Quản lý đất đai	Bảo vệ thực vật	QL	7850103	785	VII
			Quản lý đất đai	QLC	7850103	785	VII
			Công nghệ địa chính	DC	7850103	785	VII
		Bất động sản	Địa chính và quản lý đô thị	QD	7850103	785	VII
			Bất động sản	TB	7340116	734	III
12	Thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	CT	7540105	754	V
			Nuôi trồng thủy sản	NT	7620301	762	V
		Nuôi trồng thủy sản	Ngư y	NY	7620301	762	V
			Kinh tế - Quản lý nuôi trồng thủy sản	KS	7620301	762	V

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TP. HỒ CHÍ MINH
PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn